

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2018/KDTM-ST

Ngày 26/7/2018

Về "Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Thanh Tùng;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Quốc Việt, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2017/TLST-KDTM ngày 19/10/2017 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2018/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2018/QĐST-KDTM ngày 16 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Đại H, sinh năm 1973 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà M khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 (Có mặt) và chị Lâm Thị N, sinh năm 1988 (Có mặt); cùng địa chỉ: Nhà không số, khóm C, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Trương Ngọc A, sinh năm 1981; địa chỉ: Số nhà D Khu phố J, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Anh A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.2. Anh Nguyễn Duy M, sinh năm 1985 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà M khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 10/10/2017 (BL 02), quá trình giải quyết vụ án (BL 24) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Trần Đại H trình bày:

Ông H là chủ hộ kinh doanh TQM theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 20/8/2015, ngành nghề đăng ký là kinh doanh thức ăn và thuốc thủy sản. Trước khi ông H đăng ký kinh doanh, hộ TQM do nhân viên của ông H là anh Trương Ngọc A đại diện đứng tên. Vào tháng 09/2013, một nhân viên khác của ông H là anh Nguyễn Duy M thay mặt ông H giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa với vợ chồng anh Nguyễn Văn T - chị Lâm Thị N; Hợp đồng được lập thành văn bản, nay bị thất lạc. Theo Hợp đồng, phía ông H sẽ cung cấp thức ăn tôm nhãn hiệu Việt Hoa, hóa chất phục vụ nuôi tôm theo đơn đặt hàng của vợ chồng anh T; vợ chồng anh T có nghĩa vụ kiểm tra, ký đối chiếu và được nhận tiền chiết khấu 3.000 đồng/kg thức ăn thời điểm năm 2013, từ năm 2014 đến tháng 01/2016 là 3.500 đồng/kg thức ăn với điều kiện trả hết nợ vào cuối vụ; tiền hàng hóa và nhận chiết khấu các bên thanh toán vào cuối vụ nuôi; đôi bên không có thỏa thuận về thị trường tiêu thụ, ấn định giá bán lại hàng hóa cho người tiêu dùng.

Thực hiện hợp đồng, ông H đã hoàn thành nghĩa vụ đúng thỏa thuận; vợ chồng anh T không phản đối về số lượng, chất lượng hàng hóa cũng như thời gian, địa điểm giao nhận hàng nhưng không năm nào thanh toán dứt điểm tiền mua hàng nên không được nhận tiền chiết khấu. Từ tháng 01/2016, ông H đã ngừng bán hàng cho vợ chồng anh T. Sau nhiều lần thanh toán nhỏ lẻ, đến tháng 6/2017 đôi bên đối chiếu công nợ, anh T ký xác nhận chưa thanh toán số tiền mua hàng của ông H là 759.803.000 đồng. Nay, ông Trần Đại H yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn T và chị Lâm Thị N thanh toán dứt điểm số nợ này.

Tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ tạm trú, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (BL 03 đến 08); bản chính Bảng đối chiếu xác nhận công nợ (BL 12), Văn bản thỏa thuận giữa ông H với anh Trương Ngọc A (BL 27).

- Theo Biên bản lấy lời khai đối với bị đơn Nguyễn Văn T (BL 37) và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn là anh T và chị Lâm Thị N đều trình bày:

Vào tháng 09/2013, anh T cùng vợ là chị Lâm Thị N có giao kết Hợp đồng mua bán hàng hóa với anh Nguyễn Duy M, là nhân viên của ông Trần Đại H. Hợp đồng không lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Theo Hợp đồng, bên ông H bán thức ăn nhãn hiệu Việt Hoa và hóa chất phục vụ nuôi tôm theo đặt hàng của vợ chồng anh T; vợ chồng anh T sẽ thanh toán dứt điểm công nợ vào cuối vụ, nhận chiết khấu 3.500 đồng/kg thức ăn.

Thực hiện hợp đồng, bên bán đã giao hàng hóa đúng số lượng, chất lượng và địa điểm theo đặt hàng của vợ chồng anh T. Tuy nhiên, vợ chồng anh T chưa thanh toán dứt điểm nợ hàng năm nên vẫn chưa được nhận chiết khấu. Đến tháng 01 năm 2016, do không thống nhất được phương thức thanh toán nên các bên đã chấm dứt mua bán. Hiện nay, vợ chồng anh T còn nợ ông Trần Đại H số tiền 759.803.000 đồng. Do không có khả năng trả nợ một lần, vợ chồng anh T đề nghị ông H tạo điều kiện cho thanh toán theo hình thức trả chậm, mỗi năm thanh toán ít nhất 20.000.000 đồng, nếu thu được nợ của khách hàng thì các bị đơn sẽ thanh toán nhiều hơn. Ngoài ý kiến trình bày nguyện vọng như trên, vợ chồng anh T không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; không có yêu cầu gì khác, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Tại Văn bản thỏa thuận, được công chứng ngày 12/01/2018 (BL 27) và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 05/6/2018 (BL 176); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trương Ngọc A trình bày: Anh A đồng ý chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh TQM trước đây cho ông Trần Đại H; ông H được toàn quyền đòi và thu các khoản nợ trước đây, giải quyết các tranh chấp liên quan tại các cơ quan có thẩm quyền và cam kết không tranh chấp hay khiếu nại gì về sau. Từ năm 2013, anh A là nhân viên làm việc cho ông H và thay mặt ông H đứng tên đăng ký kinh doanh. Đến giữa năm 2015, anh A không còn làm việc cho ông H nữa, đã tiến hành thủ tục chấm dứt hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật; chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ và các vấn đề liên quan khác trong hoạt động kinh doanh cho ông H. Các khoản nợ của khách hàng phát sinh trong thời gian anh A đứng tên đăng ký kinh doanh, thực tế là nợ ông H, anh A không có quyền và nghĩa vụ liên quan. Anh A thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông H, không giao nộp tài liệu và không có yêu cầu gì khác.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/01/2018 (BL 50) cũng như tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Duy M trình bày:

Anh M là nhân viên, làm việc cho ông H từ giữa năm 2013 đến nay, có nhiệm vụ tìm kiếm khách hàng để giao kết các hợp đồng thương mại. Trước tháng 8 năm 2015, anh Trương Ngọc A, cũng là nhân viên của ông H đứng tên đăng ký kinh doanh cho ông H. Vào cuối năm 2013, anh M đã trực tiếp giao kết hợp đồng đại lý với vợ chồng anh Nguyễn Văn T - chị Lâm Thị N. Theo Hợp đồng, vợ chồng anh T sẽ làm đại lý bán thức ăn tôm nhãn hiệu Việt Hoa và hóa chất phục vụ nuôi tôm, hàng hóa do ông H cung cấp; vợ chồng anh T được nhận chiết khấu 3.000 đồng/kg thức ăn thời điểm cuối năm 2013, từ năm 2014 đến tháng 01/2016 là 3.500 đồng/kg thức ăn với điều kiện trả hết nợ vào cuối vụ.

Thực hiện hợp đồng, anh M là người thay mặt ông H giao thức ăn tôm và hóa chất theo đặt hàng của anh T, chị N và nhận tiền bán hàng chuyển về cho ông H. Do vợ chồng anh T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên từ tháng 01/2016, ông H đã ngừng bán hàng cho anh T và chị N. Tại thời điểm ngừng bán hàng, vợ chồng anh T còn chưa thanh toán trả ông H tiền mua hàng theo Hợp đồng là 759.803.000 đồng. Anh M không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và không có yêu cầu gì khác.

- Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ là Biên bản lấy lời khai của ông H, anh T, anh M, Công văn của Ủy ban nhân dân thị xã V kèm theo bản sao hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh của anh A và ông H.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đại H, buộc bị đơn Nguyễn Văn T và Lâm Thị N phải trả ông H số tiền chưa thanh toán theo Hợp đồng; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

Ông H yêu cầu vợ chồng anh T thanh toán tiền theo giao dịch dân sự chưa thực hiện xong, nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được điều chỉnh bởi điểm b Khoản 1 Điều 688 và các quy định tương ứng của Bộ luật này.

Mặc dù các bên có đề cập thuật ngữ "Đại lý", có thỏa thuận về chiết khấu giá mua bán nhưng phía nguyên đơn không ấn định giá bán cho phía bị đơn; bản chất của giao dịch là mua đi bán lại, thỏa thuận chiết khấu chỉ là hành vi xúc tiến thương mại nhằm thúc đẩy bán hàng nên đây là tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa" quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3, Khoản 3 Điều 4 của Luật Thương mại, Điều 430 của Bộ luật dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng quy định tại Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trương Ngọc A vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông H, anh T, chị N, anh M và Kiểm sát viên đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt anh A; Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Ngọc A.

[2] Về nội dung giải quyết.

- Căn cứ hồ sơ đăng ký kinh doanh do Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu cung cấp, thì: Tại Thông báo ngày 20/8/2015 (BL 87), anh Trương Ngọc A có cam kết đã hoàn thành các khoản nợ, nghĩa vụ thuế, tài sản và chấm dứt hoạt động kinh doanh từ ngày 20/8/2015, việc chấm dứt hoạt động kinh doanh của anh A được chấp thuận tại Thông báo số 119/TB.TCKH ngày 20/8/2015 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Vĩnh Châu (BL 88).

- Căn cứ Văn bản thỏa thuận do ông H và anh Trương Ngọc A lập ngày 12/01/2018 (BL 27) thì: Văn bản này có nội dung chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ của anh A từ hoạt động kinh doanh của hộ TQM giai đoạn anh A đại diện cho ông Trần Đại H, thỏa thuận này được công chứng đúng quy định của pháp luật tại Văn phòng Công chứng Tân Thuận, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ ý kiến thống nhất của các bên thì từ năm 2013, phía nguyên đơn với các bị đơn có giao kết với nhau Hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản; phía ông H là bên bán, vợ chồng anh T là bên mua; chỉ có căn cứ xác định Hợp đồng này không được lập thành văn bản nhưng thực tế đã diễn ra theo lời thừa nhận thống nhất của các đương sự, phù hợp với quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại. Bên bán và bên mua thừa nhận và không phản đối về toàn bộ những thỏa thuận cũng như việc thực hiện Hợp đồng, số tiền bên mua chưa thanh toán; không có mâu thuẫn gì khác, trừ nghĩa vụ thanh toán của các bị đơn.

- Căn cứ lời trình bày của anh Nguyễn Duy M, thì: Anh M làm công cho ông H, chỉ đề nghị vợ chồng anh T thanh toán số tiền 759.803.000 đồng cho ông H, không có yêu cầu gì khác. Lời trình bày của anh M là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

- Căn cứ Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 19/10/2017 (BL 12) và lời thừa nhận của vợ chồng anh T, thì: Do không thu được tiền từ các hộ nuôi tôm, vợ chồng anh T chưa thanh toán đủ tiền mua hàng, hiện còn nợ phía nguyên đơn số tiền 759.803.000 đồng.

Từ 05 căn cứ nêu trên, đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, có cơ sở khách quan để kết luận giao dịch dân sự giữa phía nguyên đơn với các bị đơn và diễn biến sự việc tranh chấp như sau:

Ông Trần Đại H là chủ hộ kinh doanh TQM, từ năm 2013, thông qua nhân viên của mình, ông H đã nhiều lần bán thức ăn nuôi tôm và thuốc thủy sản cho anh T - chị N, vợ chồng anh T mua các mặt hàng này để trực tiếp nuôi tôm và bán lại kiếm lợi nhuận. Anh T, chị N chưa thanh toán số tiền theo Hợp đồng là 759.803.000 đồng nên phát sinh tranh chấp.

Vợ chồng anh T cho rằng, do người mua lại hàng hóa từ vợ chồng anh T không trả tiền nên anh T, chị N không có khả năng thanh toán; vợ chồng anh T đề nghị được thanh toán theo hình thức trả chậm, tùy theo tình hình thu được tiền của khách hàng, ông H không đồng ý phương thức thanh toán này nên Hội đồng xét xử phải giải quyết.

Xét các lý lẽ, nguyện vọng của phía bị đơn thì thấy:

Quan hệ mua bán giữa ông H với vợ chồng anh T là "mua đứt, bán đoạn", độc lập với quan hệ mua bán giữa vợ chồng anh T với người tiêu dùng. Trong khi đó, Khoản 2 Điều 50 của Luật Thương mại quy định: *"Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật"*; trường hợp không có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán quy định tại Khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại như sau: *"Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hóa"*; Khoản 2 Điều 440 của Bộ luật dân sự quy định: *"Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản"*. Đối chiếu với các quy định vừa viện dẫn, rõ ràng những lý lẽ và nguyện vọng của anh T là không có cơ sở để chấp nhận; cho nên, ông H yêu cầu vợ chồng anh T phải trả một lần dứt điểm số tiền mua hàng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, các bị đơn phải chịu toàn bộ án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán quy định tại Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV. Cụ thể, vợ chồng anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 20.000.000 đồng + (4% x 359.803.000 đồng) = 34.392.120 đồng.

[4] Về quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm b Khoản 1 Điều 688, Điều 430, Khoản 2 Điều 440, Điều 357, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3, Khoản 3 Điều 4, Khoản 2 Điều 50, Khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại (Đã hợp nhất theo Văn bản số 03/VBHN-VPQH ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Văn phòng Quốc hội);

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đại H đối với anh Nguyễn Văn T và chị Lâm Thị N, về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*". Buộc anh T và chị N có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông H số tiền mua thức ăn nuôi tôm, thuốc thủy sản là 759.803.000 đồng (Bảy trăm năm mươi chín triệu tám trăm linh ba ngàn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, vợ chồng anh T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán và ông H có đơn yêu cầu thi hành án, anh T và chị N phải trả lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Anh Nguyễn Văn T và chị Lâm Thị N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền anh T và chị N phải nộp là 34.392.120 đồng (Ba mươi bốn triệu ba trăm chín mươi hai ngàn một trăm hai mươi đồng).

Ông Trần Đại H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.197.000 đồng, theo Biên lai thu số 0009683 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

3. Ông Trần Đại H, anh Nguyễn Văn T, chị Lâm Thị N và anh Nguyễn Duy M có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Trương Ngọc A có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ; để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHUÔNG

